TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 440/2019/HNGĐ-PT
Ngày 21-5-2019
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1833/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Ngọc T, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 595/215 đường T, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH V – số 282 đường B, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1961. (có mặt)

Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 595/215 đường T, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 25 Đường H, khu dân cư I, Ấp N, phường H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH V – số 282 đường B, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Do có kháng cáo của:* Bà Trịnh Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn ông Trương Ngọc T trình bày:

Ông và bà Trịnh Thị H tự nguyện chung sống và kết hôn vào năm 1988 tại Ủy ban nhân dân Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông bà có hai người con chung là Trương Trịnh Vĩnh K, sinh ngày 22/12/1990 và Trương Trịnh Vĩnh Kh, sinh ngày 17/09/1998, cả hai đã trưởng thành. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không cùng quan điểm, lối sống, nên thường phát sinh mâu thuẫn nhiều năm kéo dài không giải quyết được. Từ năm 2012 cho đến nay vợ chồng đã ly thân, ông xác nhận không còn tình cảm yêu thương đối với bà H, nên ông yêu cầu ly hôn.

Bị đơn bà Trịnh Thị H trình bày tại Đơn xin tạm đình chỉ vụ án ngày 20/08/2018:

Thời gian đầu vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn nhỏ, nhưng có thể hòa giải được. Sau này mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt không hàn gắn được, cuộc sống tinh thần ngày càng nặng nề. Vì vậy, mục đích hôn nhân, xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không thể đạt được. Ông bà có thỏa thuận về việc ly hôn và chia tài sản chung nhưng thỏa thuận chưa xong thì ông T nộp đơn yêu cầu ly hôn. Nay bà yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án và hòa giải để hai bên thỏa thuận thống nhất về việc phân chia tài sản chung trước khi ly hôn.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn khai không có.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 2; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Ngọc T được ly hôn với bà Trịnh Thị H.

[2] Về việc nuôi con: Trương Trịnh Vĩnh K, sinh ngày 22/12/1990 và Trương Trịnh Vĩnh Kh, sinh ngày 17/09/1998, đã thành niên.

[3] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2017/0040349 ngày 07/02/2018, do Chi cục Thi hành án dân sự Quận M lập. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 18/02/2019, bà Trịnh Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm giao về cho Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trương Ngọc T trình bày:

Ông yêu cầu được ly hôn cùng bà H do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Về tài sản chung ông không yêu cầu giải quyết; Con chung đã trưởng thành; Nợ chung giữa ông và bà H không có.

Bị đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà kháng cáo yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng trong cùng vụ án ly hôn. Bà cho biết cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc trong nhiều năm, hai bên đã ly thân từ lâu. Tại phiên tòa hôm nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T và đồng ý để hai bên sẽ thỏa thuận về tài sản chung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân Quận M, tuyên án vào ngày 25/01/2019, bà H vắng mặt. Ngày 12/02/2019, bản án được tống đạt cho bà H; ngày 18/02/2019, bà H kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa bà H đồng ý ly hôn với ông T, sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp và không trái với quy định của pháp luật nên có căn cứ để được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Ngày 25/01/2019, Tòa án nhân dân Quận M mở phiên tòa sơ thẩm, bà H vắng mặt. Ngày 12/02/2019, bản án được tống đạt cho bà H; ngày 18/02/2019, bà H kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị H làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa, bà H đồng ý yêu cầu ly hôn của ông T, vì vậy ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự về việc ly hôn.

Do đó, căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị và kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông T phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 273 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

- Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015.

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Xử: Sửa Bản án sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Ngọc T và bà Trịnh Thị H. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 052, quyển số 2/P25, ngày 30/08/1988 do Ủy ban nhân dân Phường H (nay là phường C), Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Trương Trịnh Vĩnh K, sinh ngày 22/12/1990 và Trương Trịnh Vĩnh Kh, sinh ngày 17/09/1998, đã thành niên

3. Về tài sản chung:

Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0040349 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0017016 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh